

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BMF)

## CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai

Ngày 31/12/2024	8,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-	-

DT thuần 2024
3,420
tỷ VNĐ
YoY: ▼97.0  -2.8%

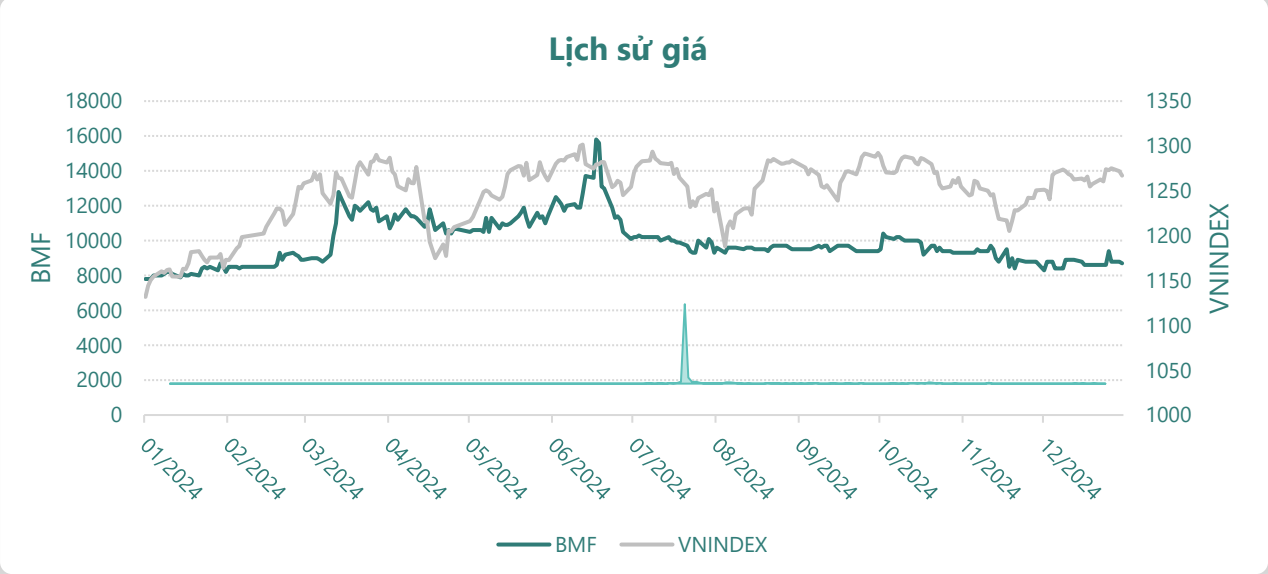
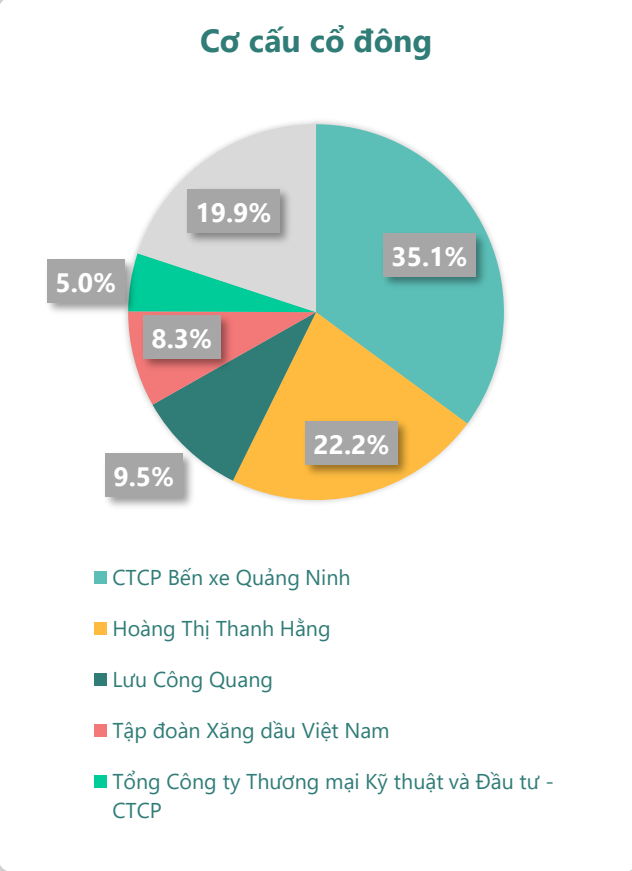
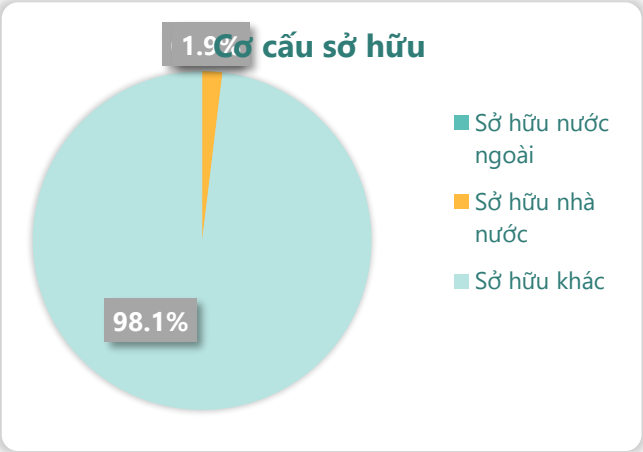
LN thuần 2024
20.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.7  131%

LN sau thuế 2024
16.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.7  196%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2024
9.4%
YoY: +/-▲ 6.0%

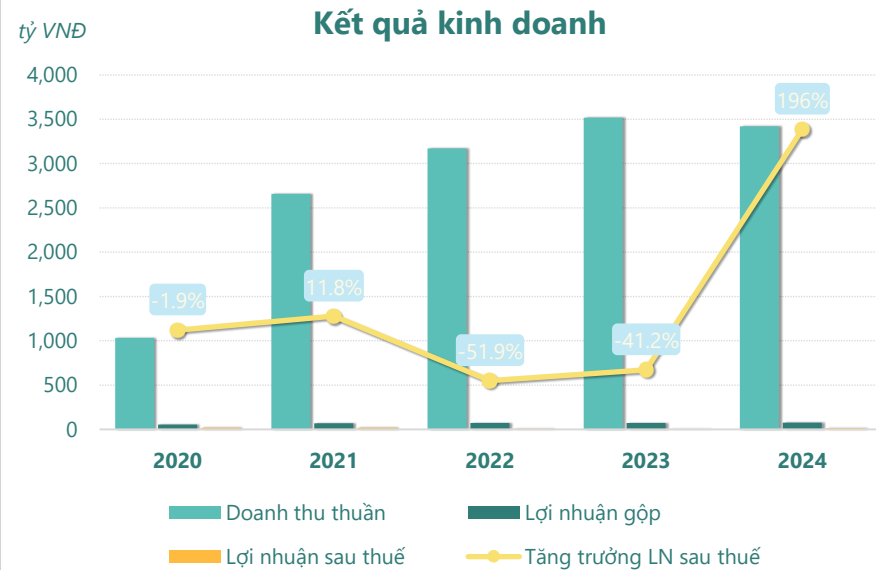
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,800 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	138
Số lượng CPLH (CP)	15,848,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)	740
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.14
EPS	1,019
P/E	8.5



Năm **2024**, **BMF** ghi nhận doanh thu thuần **3,420** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.15** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.76%** và **tăng 196%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

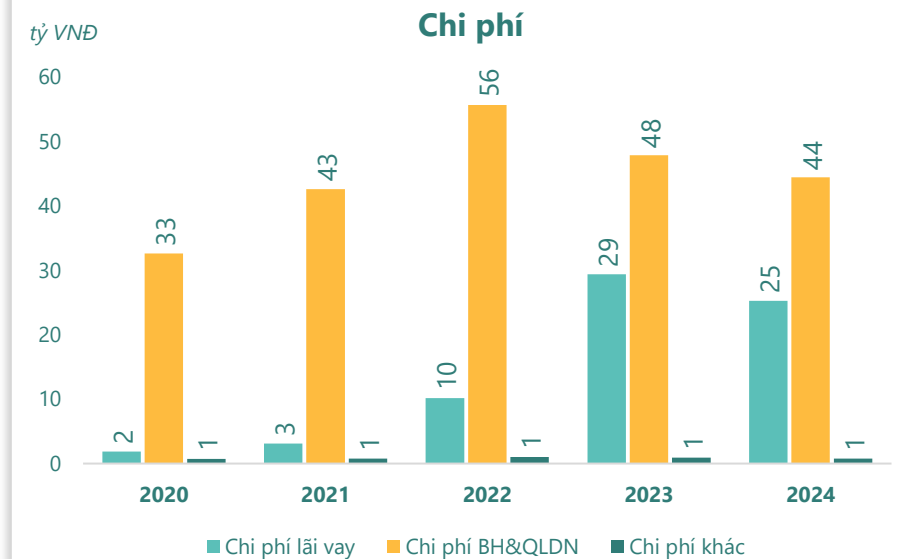
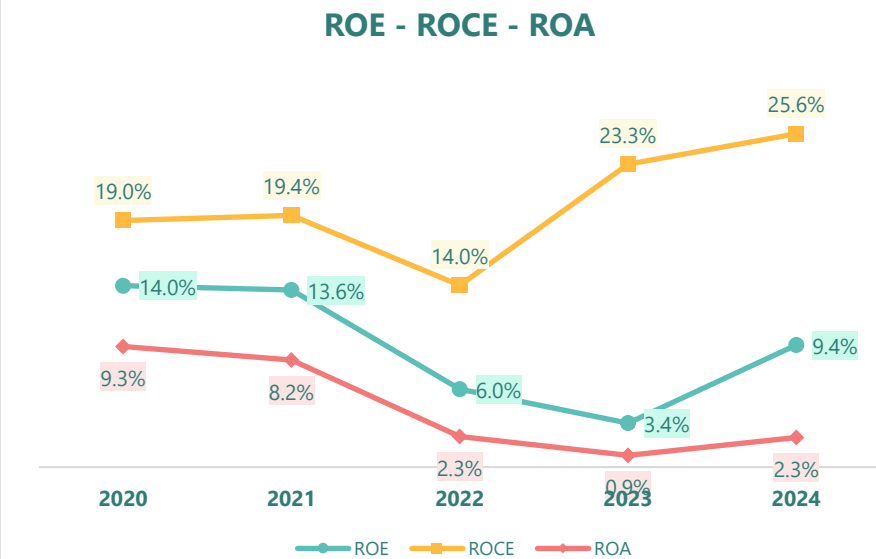
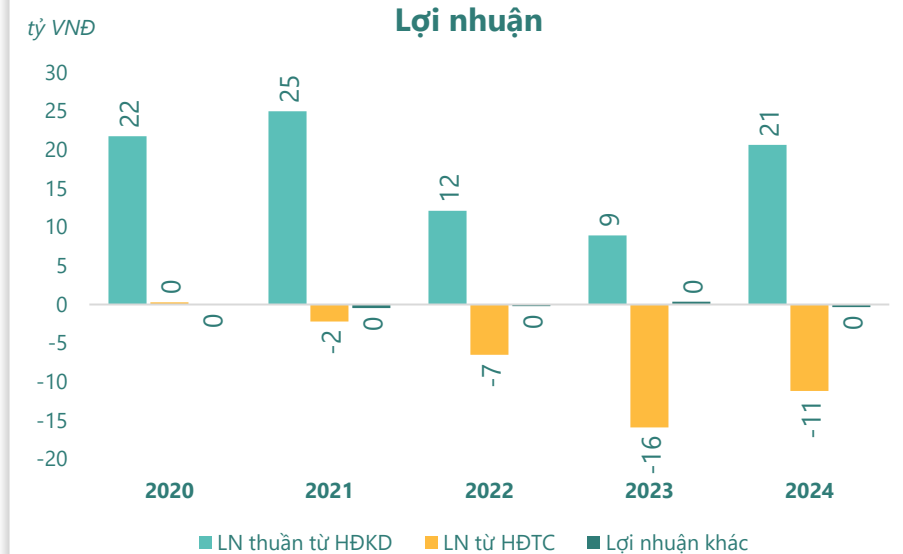
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **BMF** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **20.62** tỷ đồng, **tăng lên 11.69** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.67 tỷ đồng) là 2.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **25.25** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **44.42** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.77** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của BMF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.39%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

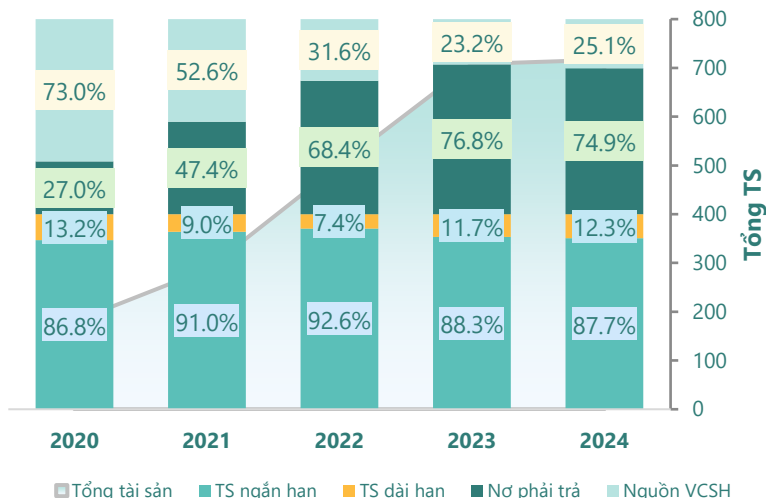




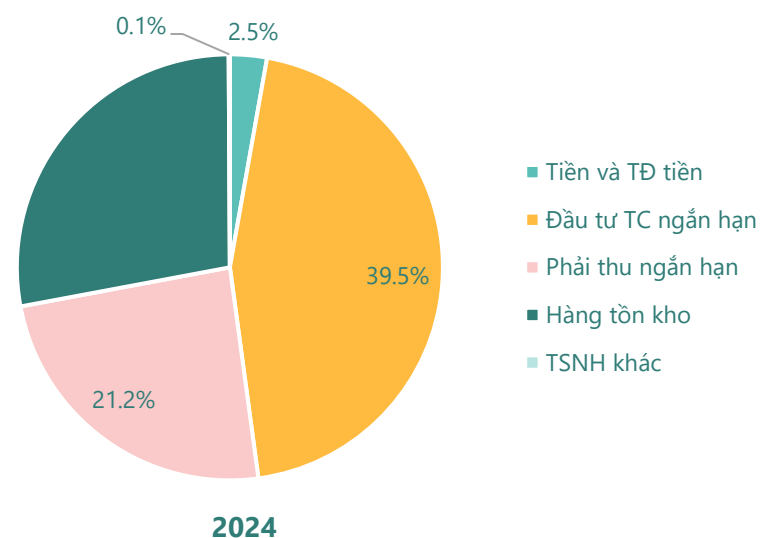
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

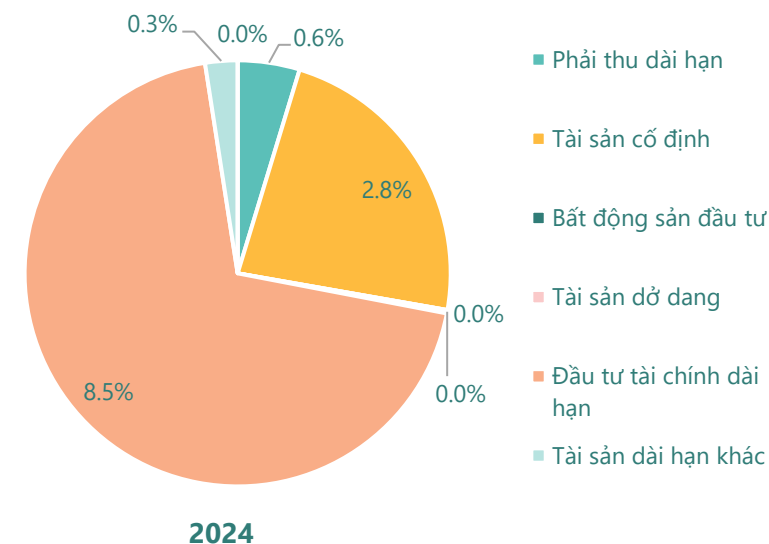
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BMF** năm 2024 tăng trưởng **1.29%** so với năm trước, đạt **716.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BMF đạt **628.8** tỷ đồng, tăng trưởng **0.63%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **87.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.4% trên tổng tài sản.

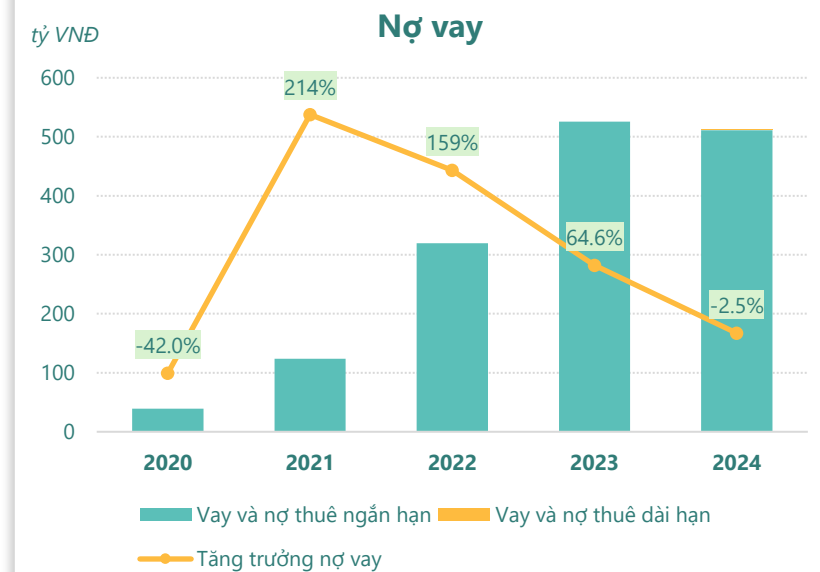
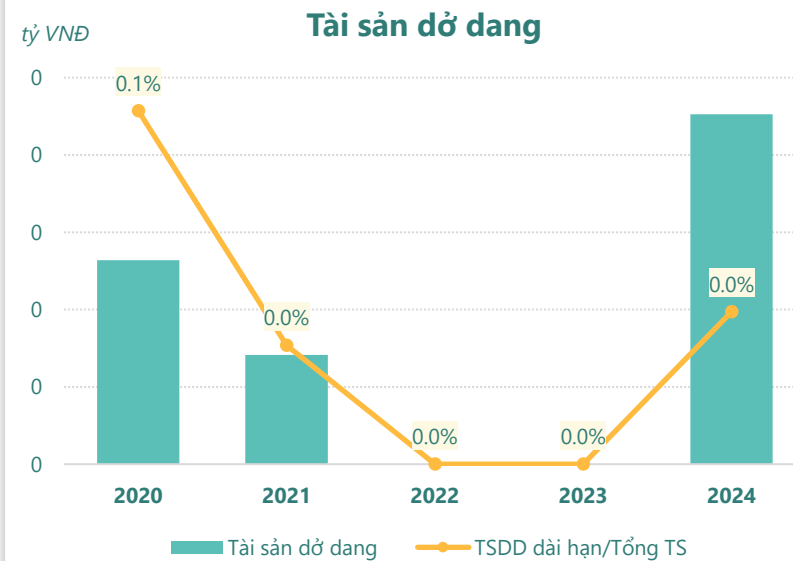
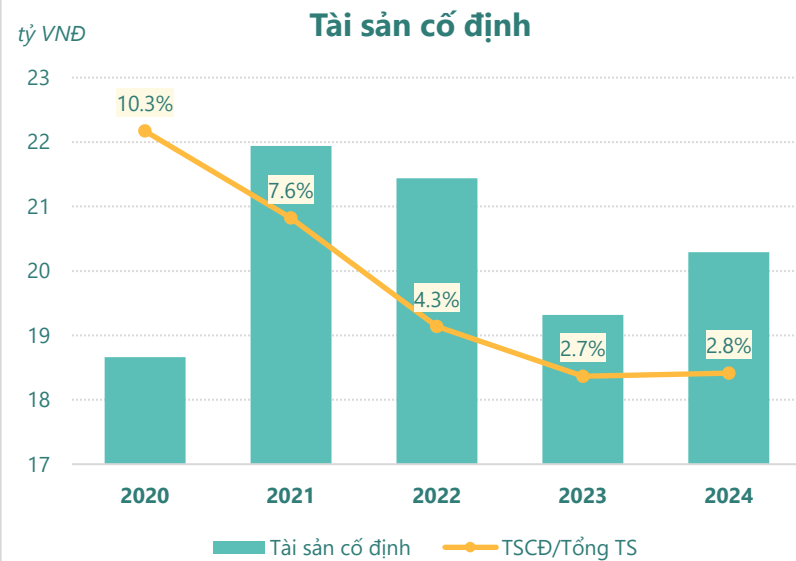
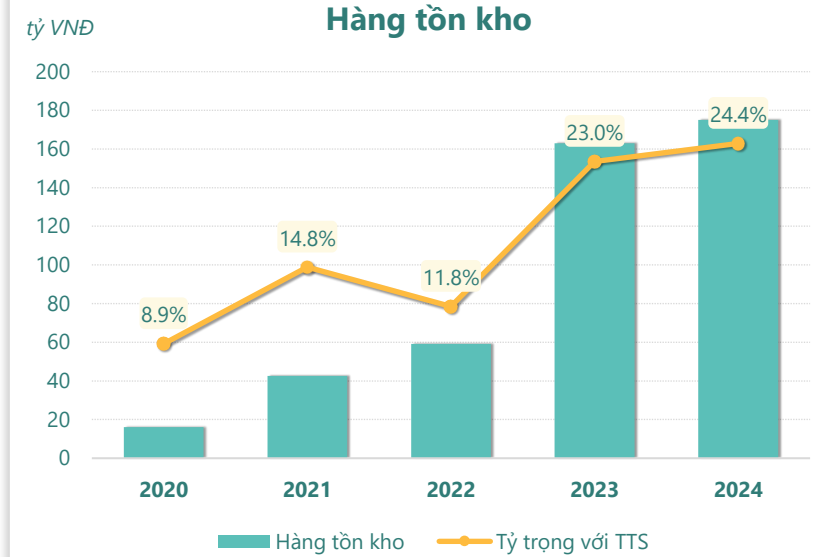
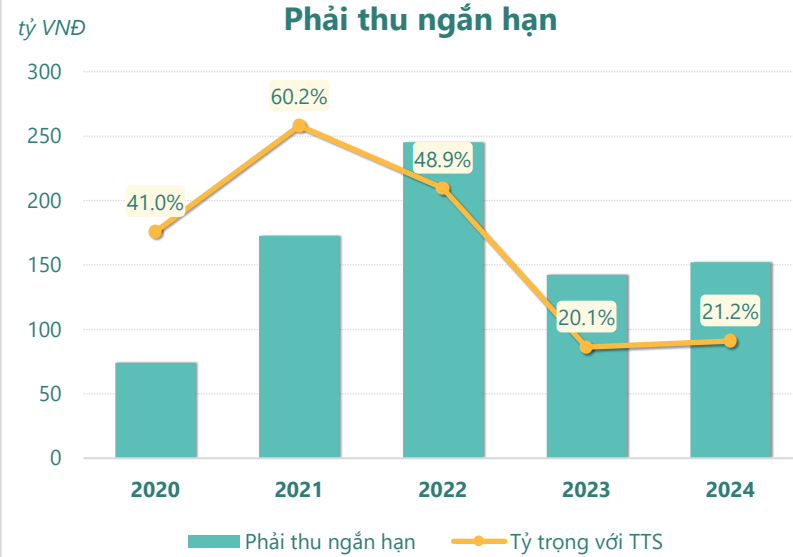
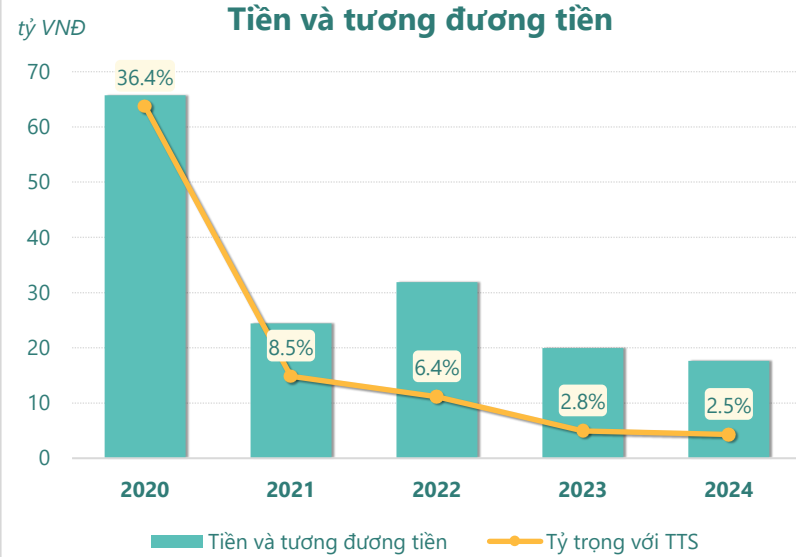
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **6.30%** so với năm trước và đạt **88.00** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **12.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **8.54%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.83%.

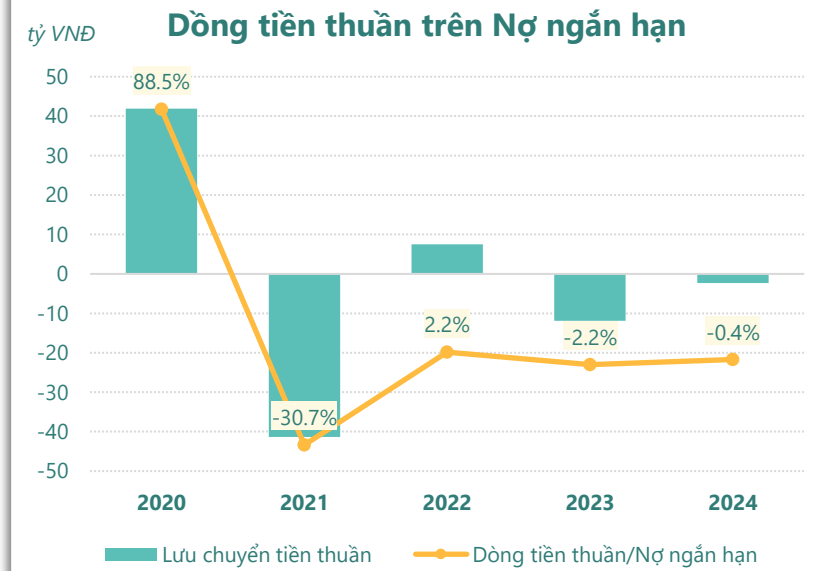
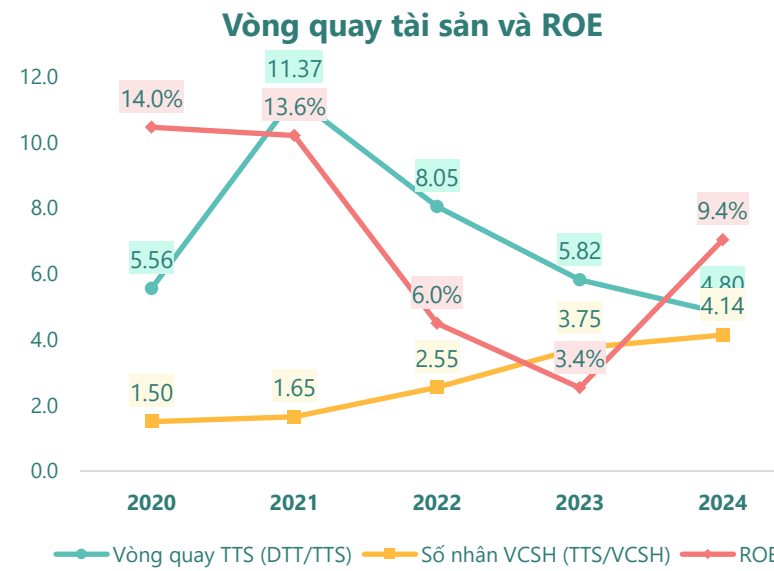
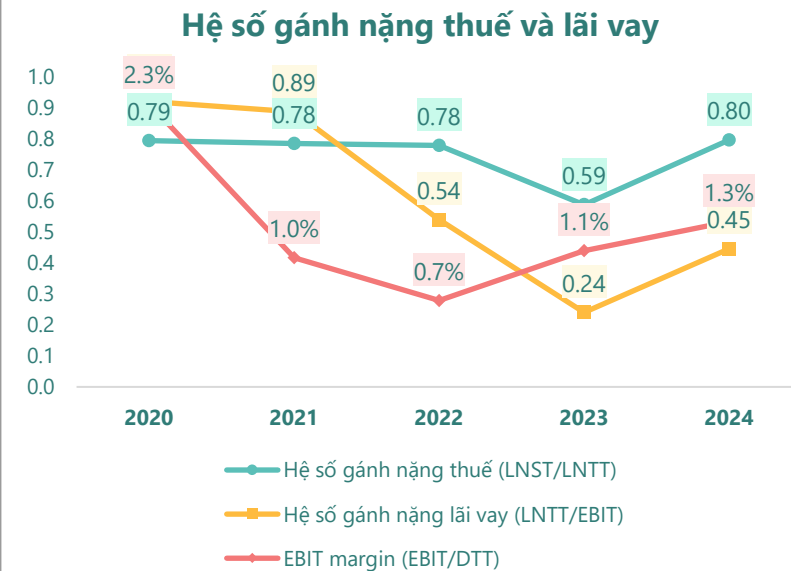
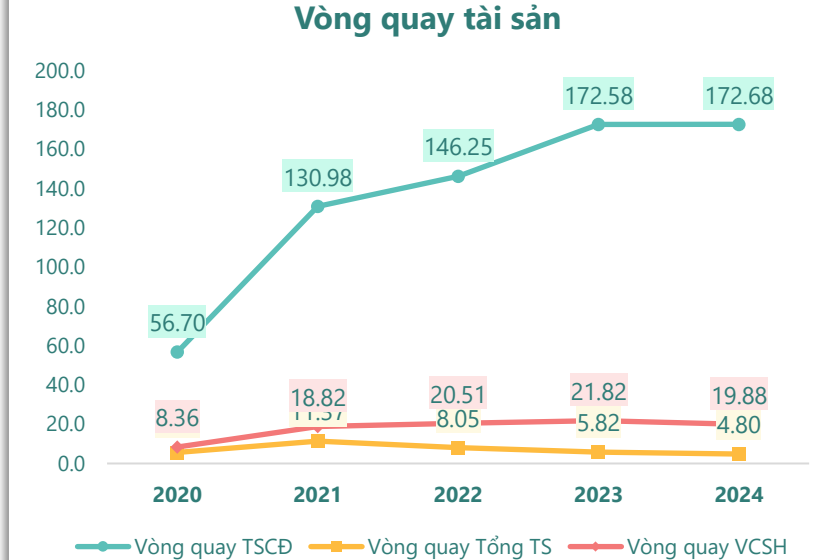
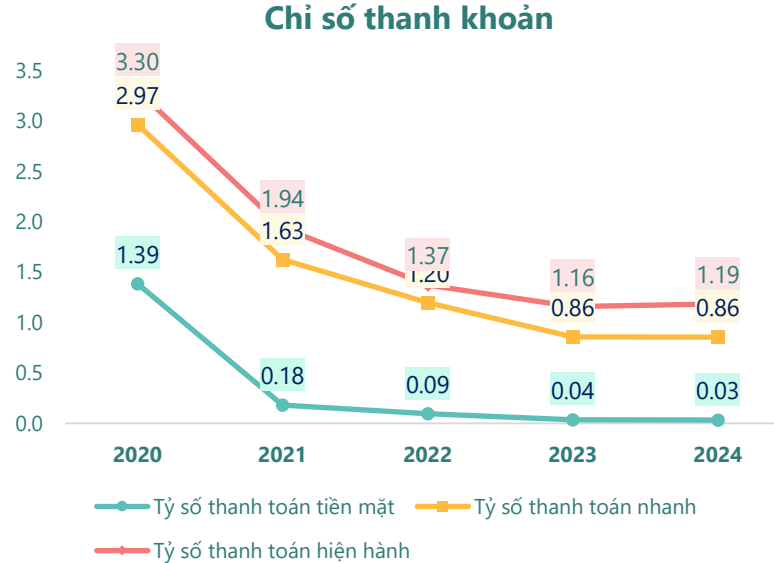
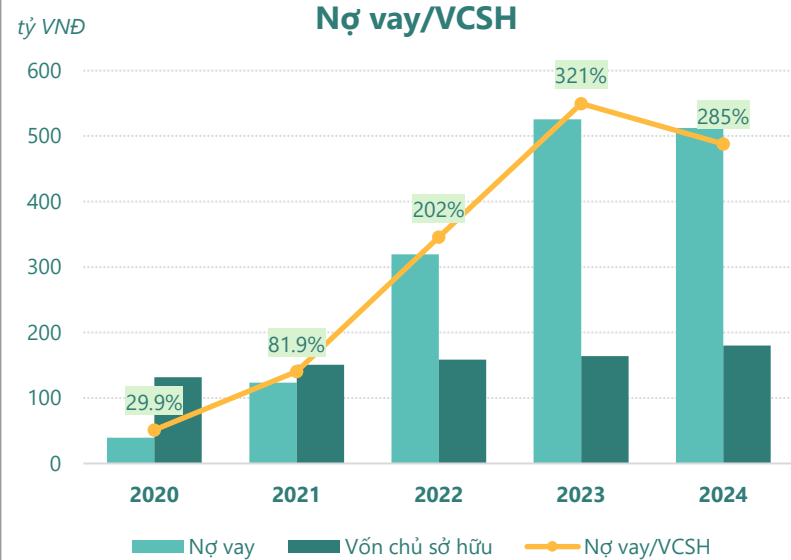
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,659</b>	<b>3,172</b>	<b>3,517</b>	<b>3,420</b>
Giá vốn hàng bán	2,589	3,098	3,444	3,344
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>69.8</b>	<b>74.3</b>	<b>72.7</b>	<b>76.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.92	3.66	13.9	13.8
Chi phí TC	3.13	10.2	29.8	24.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.13</b>	<b>10.2</b>	<b>29.4</b>	<b>25.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.2	30.1	26.3	23.9
Chi phí QLDN	15.4	25.6	21.5	20.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>25.0</b>	<b>12.1</b>	<b>8.93</b>	<b>20.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.45	-0.22	0.35	-0.33
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.5</b>	<b>11.9</b>	<b>9.28</b>	<b>20.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.2</b>	<b>9.26</b>	<b>5.45</b>	<b>16.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.2</b>	<b>9.26</b>	<b>5.45</b>	<b>16.1</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-120	-74.3	-11.8	-8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.22	-114	-206	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	84.1	196	206	-13.0
Tiền đầu kỳ	65.7	24.4	31.9	20.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-41.3</b>	<b>7.48</b>	<b>-11.9</b>	<b>-2.34</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.4	31.9	20.0	17.6

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>287</b>	<b>501</b>	<b>708</b>	<b>717</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>261</b>	<b>464</b>	<b>625</b>	<b>629</b>
Tiền và tương đương tiền	24.4	31.9	20.0	17.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	124	294	283
Phải thu ngắn hạn	173	245	142	152
Hàng tồn kho	42.6	59.1	163	175
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	4.78	5.28	0.57
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>25.8</b>	<b>37.0</b>	<b>82.8</b>	<b>88.0</b>
Phải thu dài hạn	0.67	2.95	2.12	4.14
Tài sản cố định	21.9	21.4	19.3	20.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.07	0	0	0.23
Đầu tư tài chính dài hạn	1.10	11.1	59.5	61.2
Tài sản dài hạn khác	2.00	1.51	1.86	2.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>136</b>	<b>343</b>	<b>544</b>	<b>537</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>134</b>	<b>338</b>	<b>539</b>	<b>530</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	319	526	511
Phải trả người bán ngắn hạn	2.36	1.85	2.04	2.17
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.69</b>	<b>4.84</b>	<b>4.59</b>	<b>6.56</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	1.40
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>151</b>	<b>158</b>	<b>164</b>	<b>180</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>151</b>	<b>158</b>	<b>164</b>	<b>180</b>
Vốn điều lệ	41.6	41.6	158	158
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>